



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8
Địa chỉ: Số 7-9 đường 1107 PTH, Phường 5, Quận 8, TP.HCM
Điện thoại: 08.38520233 – Fax: 08.38520229
E-Mail: dvcicq8@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

NĂM 2016

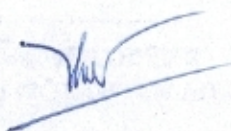


BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Số hiệu TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	358.841.702	-	72.231.551.516	72.308.249.082	282.144.136	-
112	Tiền gửi ngân hàng	31.395.177.867	-	280.768.537.094	301.797.060.962	10.366.653.999	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
131	Phải thu của khách hàng	7.381.069.120	102.056.149.934	99.167.958.995	141.236.547.030	12.604.590.687	149.348.259.536
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	1.199.909.449	1.199.909.449	-	-
136	Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-
138	Phải thu khác	86.470.068.748	-	77.344.590.550	73.307.793.190	90.506.866.108	-
139	Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	-	-
141	Tạm ứng	14.615.412.921	-	26.773.161.888	25.636.097.170	15.752.477.639	-
142	Chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	444.251.525	-	746.351.924	643.470.305	547.133.144	-
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-	-
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	453.825.634.226	-	50.672.919.047	48.175.653.084	456.322.900.189	-
156	Hàng hóa	-	-	-	-	-	-
161	Chi sự nghiệp	18.824.090.526	-	2.674.689.725	11.795.088.102	9.703.692.149	-
211	Tài sản cố định hữu hình	64.608.683.606	-	419.840.495	2.236.343.684	62.792.180.417	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	42.607.712.916	2.080.061.265	2.943.496.900	-	43.471.148.551
217	Bất động sản đầu tư	59.736.647.920	-	1.321.214.383	1.142.045.612	59.915.816.691	-
222	Vốn góp liên doanh	-	-	-	-	-	-
229	Dự phòng tổn thất tài sản	-	2.701.274.044	-	-	-	2.701.274.044
241	Xây dựng cơ bản dở dang	625.649.034	-	34.340.000	439.268.108	220.720.926	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-	-
311	Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
331	Phải trả cho người bán	84.947.343.693	698.876.308	24.578.807.612	9.766.326.205	99.288.340.485	227.391.693
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	195.320.543	7.113.588.880	11.214.853.820	11.274.648.264	-	6.978.062.781

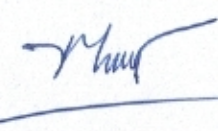
Số hiệu TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
334	Phải trả người lao động	-	33.179.597.759	42.931.244.664	31.138.413.505	-	21.386.766.600
335	Chi phí phải trả	-	748.782.997	1.022.589.361	402.617.014	-	128.810.650
338	Phải trả, phải nộp khác	1.427.813.706	433.350.280.285	116.957.606.416	97.993.510.165	8.205.079.234	421.163.449.562
341	Vay dài hạn	-	75.727.228.145	73.921.788.674	44.963.000.000	-	46.768.439.471
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	13.621.725.929	4.194.126.181	12.720.000	-	9.440.319.748
356	Quỹ Khoa học công nghệ	-	1.055.013.145	-	-	-	1.055.013.145
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	32.982.000.000	701.342.712	20.850.528.854	-	53.131.186.142
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	1.785.371.145	-	-	-	1.785.371.145
415	Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	2.343.964.725	4.725.347.134	2.082.658.460	4.464.040.869
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	27.114.736.527	13.336.216.102	2.658.693.396	-	16.437.213.821
466	Nguồn kinh phí đã hình thành nhà SHNN	-	50.113.667.123	596.985.319	587.824.702	-	50.104.506.506
511	Doanh thu bán hàng	-	-	66.826.930.471	66.826.930.471	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	32.908.204	32.908.204	-	-
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	-	5.368.933.967	5.368.933.967	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	26.526.836.666	26.526.836.666	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	20.412.274.559	20.412.274.559	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	48.175.653.084	48.175.653.084	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	2.047.221.592	2.047.221.592	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	11.191.923.996	11.191.923.996	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	20.935.797.302	20.935.797.302	-	-
811	Chi phí hoạt động khác	-	-	21.004.142.374	21.004.142.374	-	-
821	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	692.107.074	692.107.074	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	87.573.156.590	87.573.156.590	-	-
	TỔNG CỘNG	824.856.005.137	824.856.005.137	1.218.022.537.796	1.218.022.537.796	828.591.254.264	828.591.254.264

Người lập



Tô Thanh Thương

Kế toán trưởng



Biện Hữu Phúc





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243.702.895.105	249.531.629.002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.648.798.135	31.754.019.569
1. Tiền	111	V.01	10.648.798.135	31.754.019.569
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu	130		215.451.000.875	190.747.874.910
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.604.590.687	7.381.069.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	99.288.340.485	84.947.343.693
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	106.259.343.747	101.120.736.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.701.274.044)	(2.701.274.044)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		17.603.096.095	26.834.413.980
1. Hàng tồn kho	141	V.05	17.603.096.095	26.834.413.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	195.320.543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	195.320.543
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		526.929.585.955	511.191.298.649
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		8.205.079.234	1.392.559.234
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	8.205.079.234	1.392.559.234



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.005.892.123	31.497.501.559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	29.005.892.123	31.497.501.559
- Nguyên giá	222		62.792.180.417	64.608.683.606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.786.288.294)	(33.111.182.047)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	50.230.956.434	50.240.117.051
- Nguyên giá	231		59.915.816.691	59.736.647.920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.684.860.257)	(9.496.530.869)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	439.487.658.164	428.061.120.805
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		439.266.937.238	427.435.471.771
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		220.720.926	625.649.034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		770.632.481.060	760.722.927.651
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		656.496.513.186	667.551.243.382
I. Nợ ngắn hạn	310		252.977.875.955	248.201.013.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		227.391.693	698.876.308
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	149.348.259.536	102.056.149.934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	6.978.062.781	7.113.588.880
4. Phải trả người lao động	314		21.386.766.600	33.179.597.759
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	128.810.650	748.782.997
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.962.996.250	3.229.860.304
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	16.261.811.697	13.572.185.692
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		45.243.457.000	73.980.245.674
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.440.319.748	13.621.725.929
II. Nợ dài hạn	330		403.518.637.231	419.350.229.905
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	400.938.641.615	416.548.234.289
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.524.982.471	1.746.982.471
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển KH và CN	343		1.055.013.145	1.055.013.145
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.135.967.874	93.171.684.269
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	57.297.939.696	34.767.371.145
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		53.131.186.142	32.982.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
b. Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.785.371.145	1.785.371.145
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.381.382.409	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		56.838.028.178	58.404.313.124
1. Nguồn kinh phí	431	V.16	6.733.521.672	8.290.646.001
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.17	50.104.506.506	50.113.667.123
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		770.632.481.060	760.722.927.651



Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập

Tô Thanh Thương

Kế toán trưởng

Biện Hữu Phúc

Giám đốc



Nguyễn Hoài Nam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1		3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	66.826.930.471	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	2.566.444.112	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	64.260.486.359	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	48.175.653.084	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.084.833.275	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	32.908.204	-
7. Chi phí tài chính	22		2.047.221.592	-
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		2.047.221.592	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.928.685.332	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.141.834.555	-
11. Thu nhập khác	31		20.935.797.302	-
12. Chi phí khác	32		21.004.142.374	-
13. Lợi nhuận khác	40		(68.345.072)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.23	3.073.489.483	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	692.107.074	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		2.381.382.409	-

Người lập

Tô Thanh Thương

Kế toán trưởng

Biện Hữu Phúc



Nguyễn Hoài Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

- Hình thức sở hữu vốn : - Vốn Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh : - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng
- Ngành nghề kinh doanh: - Thu gom vận chuyển rác, vệ sinh môi trường
- Quản lý công viên cây xanh
- Quản lý nhà SHNN
- Tư vấn thiết kế các công trình
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
- Cấu trúc doanh nghiệp: 3 Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc
 - Xí nghiệp Môi trường đô thị: Số 7-9 đường 1107 Phạm Thế Hiển, Phường 5, Quận 8.
 - Xí nghiệp Vận chuyển cơ khí: Số 7-9 đường 1107 Phạm Thế Hiển, Phường 5, Quận 8.
 - Xí nghiệp Đầu tư xây dựng: Số 7-9 đường 1107 Phạm Thế Hiển, Phường 5, Quận 8.

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : VIETNAMDONG

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- BCTC được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ do công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, vốn đầu tư của chủ sở hữu có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- Các loại tỷ giá hối đoái được áp dụng trong kế toán: Công ty áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Công ty áp dụng theo lãi suất ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh: Công ty ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0) với giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc. Cuối niên độ kế toán, Công ty lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn so với giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành phải mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được trích lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Phương pháp ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

9. Hợp tác kinh doanh (BBC)

Được thực hiện bằng hợp đồng hợp tác kinh doanh của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế dưới hình thức đồng kiểm soát.

Vốn góp bằng tiền tệ được ghi nhận theo số thực tế phát sinh tại thời điểm góp vốn. Khoản vốn góp được thực hiện dưới hình thức phi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị hợp lý đã được các bên tham gia đánh giá lại tại thời điểm góp vốn.

Doanh thu, chi phí và lợi nhuận được phân chia theo thỏa thuận của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

11. Chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước : bao gồm chi phí mua vật tư, CCDC sử dụng trong nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả từ nhà cung cấp hàng

hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty căn cứ kỳ hạn của các khoản nợ phải trả để phân loại ngắn hạn và dài hạn.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận sổ sách theo giá trị thực tế phát sinh bằng hợp đồng, kế ước vay vốn giữa các bên.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước : bao gồm chi phí mua vật tư, CCDC sử dụng trong nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

15. Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước đại tu xe vận chuyển rác, sửa chữa lớn. Cuối kỳ, nếu chi phí thực tế phát sinh thấp hơn chi phí đã trích thì công ty sẽ hoàn nhập phần chênh lệch.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập năm trước so với số dự phòng phải lập năm nay

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được công ty ghi nhận theo số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ khi Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

18. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được Công ty ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn.

Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền được áp dụng theo lãi suất Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên BCDKT là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

21. Nguyên tắc giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Cho thuê nhà Sở hữu nhà nước, nhà tái định cư

22. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Giá vốn được ghi nhận đồng thời với khoản doanh thu do nó tạo ra theo nguyên tắc phù hợp.
- Khi chi phí vượt trên mức bình thường thì Công ty căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

- Công ty ghi nhận chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo đầy đủ theo kế ước, hợp đồng vay.

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Công ty ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước chuyển sang (nếu có).

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	282.144.136	358.841.702
- Tiền gửi ngân hàng	10.366.653.999	31.395.177.867
Cộng	10.648.798.135	31.754.019.569
3. Phải thu khách hàng	12.604.590.687	7.381.069.120
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.604.590.687	7.381.069.120
- Phải thu kinh phí hoạt động VSMT	1.323.932.296	4.626.576.869
- Phải thu cho thuê nhà SHNN	1.829.188.968	1.634.890.810
- Phải thu công trình trụ sở UBND P.TML _{Q1} Q2	365.754.000	365.754.000
- Phải thu công trình trường PTTH Nam Sài Gòn Q7	8.488.918.000	-
- Phải thu công trình kho lưu trữ Quận Ủy Q8	412.798.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	183.999.423	753.847.441
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	106.259.343.747	101.120.736.141
- Phần vốn đầu tư vào công ty EBX (CTCP SDTL)	-	12.015.428.608
- Ứng vốn cho BQL dự án TĐH 3	21.537.537.541	21.537.537.541
- Ứng vốn cho CTCP SDTL thi công phần móng TĐH 2	-	50.000.000.000
- Tạm ứng	15.752.477.639	14.615.412.921
- Phải thu khác	68.969.328.567	2.952.357.071
b. dài hạn	8.205.079.234	1.392.559.234
- Ứng CP đền bù giải toả CT Trương Đình Hội 2	8.205.079.234	1.392.559.234
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	547.133.144	444.251.525
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SXKD dở dang các công trình XD CB	17.055.962.951	26.390.162.455
Cộng giá gốc HTK	17.603.096.095	26.834.413.980
6. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	439.266.937.238	427.435.471.771
- Công trình Trương Đình Hội 3	85.705.031.860	83.968.793.403
- Công trình Khu nhà ở P5, Q8	7.946.075.830	7.946.075.830
- Công trình Khu nhà XN may xuất khẩu P4	110.537.437.848	102.270.092.718
- Công trình chung cư Âu Dương Lân	1.554.943.266	1.482.352.466
- Công trình Phòng Khám Lao	1.980.215.989	1.816.579.625
- Công trình Trương Đình Hội 2	231.543.232.445	229.951.577.729
b. Chi phí XD CB dở dang	220.720.926	625.649.034
- Xây dựng trụ sở VP Công ty	220.720.926	625.649.034

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	31.862.929.152	1.577.903.769	30.974.598.161	193.252.524	64.608.683.606
- Mua, xây dựng	0	0	0	0	0
- Tăng khác	419.840.495				419.840.495
- Thanh lý, nhượng bán	2.236.343.684	0		0	2.236.343.684
- Giảm khác			0		0
Số dư cuối kỳ	30.046.425.963	1.577.903.769	30.974.598.161	193.252.524	62.792.180.417
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.141.477.618	1.088.183.411	24.688.268.494	193.252.524	33.111.182.047
- Khấu hao trong quý	601.907.034	151.640.062	1.456.560.123	0	2.210.107.219
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán	1.535.000.972	0		0	1.535.000.972
- Giảm khác		0	-	0	0
Số dư cuối kỳ	6.208.383.680	1.239.823.473	26.144.828.617	193.252.524	33.786.288.294
GTCL của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	24.721.451.534	489.720.358	6.286.329.667	0	31.497.501.559
- Tại ngày cuối kỳ	23.838.042.283	338.080.296	4.829.769.544	0	29.005.892.123

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	59.736.647.920	1.321.214.383	1.142.045.612,00	59.915.816.691
- Nhà ở	7.401.906.190	-	1.142.045.612	6.259.860.578
- Nhà SXKD	8.373.457.162	1.321.214.383	-	9.694.671.545
- Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	-	-	5.862.230.000
- Chung cư BMT P5	38.099.054.568	-	-	38.099.054.568
Giá trị hao mòn lũy kế	9.496.530.869	733.389.681,00	545.060.293,00	9.684.860.257
- Nhà ở	4.131.574.678	-	545.060.293	3.586.514.385
- Nhà SXKD	5.364.956.191	733.389.681	-	6.098.345.872
- Chung cư Lưu Hữu Phước	-	-	-	-
- Chung cư BMT P5	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BDS đầu tư	50.240.117.051	-	-	50.230.956.434
- Nhà ở	3.270.331.512	-	-	2.673.346.193
- Nhà SXKD	3.008.500.971	-	-	3.596.325.673
- Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	-	-	5.862.230.000
- Chung cư BMT P5	38.099.054.568	-	-	38.099.054.568

9. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
a. Vay ngắn hạn	73.980.245.674	44.963.000.000	73.699.788.674	45.243.457.000
b. Vay dài hạn	1.746.982.471	-	222.000.000	1.524.982.471

Các khoản vay trên là các khoản vay chưa quá hạn và có khả năng thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
10. Phải trả người bán		
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	227.391.693	698.876.308
- Chi phí thi công trụ sở văn phòng công ty	-	68.234.000
- Chi phí thi công Block B1 DA TĐH3	10.504.693	10.504.693
- Mua vật tư, công cụ - dụng cụ	41.280.000	169.436.961
- Mua sắm, đóng mới sà lan	154.111.774	51.370.591
- Chi phí TVGS đóng mới tàu VRTS	-	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	21.495.226	399.330.063
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
a. Phải nộp	7.113.588.880	3.620.447.068	3.755.973.167	6.978.062.781
- Thuế GTGT	6.125.077.824	-542.134.305	309.773.073	5.273.170.446
- Thuế TNDN	599.055.406	692.107.074	599.055.406	692.107.074
- Thuế thu nhập cá nhân	-	729.505.756	-	729.505.756
- Thuế nhà đất	4.183.200	220.777.920	220.777.920	4.183.200
- Khấu hao cơ bản nhà SHNN	258.748.900	1.643.200.717	1.723.861.266	178.088.351
- Phí vệ sinh và bảo vệ môi trường	126.523.550	876.989.906	902.505.502	101.007.954
b. Phải thu	195.320.543	99.066.977,00	294.387.520	-
- Thuế thu nhập cá nhân	195.320.543	99.066.977	294.387.520	-

12. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	128.810.650	748.782.997
- Trích trước chi phí đại tu xe VCR	-	-
- CP lãi vay thi công DA Trương Đình Hội 3	15.222.172	560.687.907
- CP lãi vay thi công công trình Nam Sài Gòn Q7	-	19.816.374
- CP lãi vay thi hoạt động SXKD	113.588.478	168.278.716
b. Dài hạn	-	-
Cộng	128.810.650	748.782.997

13. Các khoản phải trả, phải nộp hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	16.261.811.697	13.572.185.692
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	2.155.519.159	-
- Bảo hiểm y tế	232.067.912	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	102.606.437	-
- Thuế VAT tạm giữ, tiền bảo hành CT XD CB	2.708.048.317	2.708.048.317
- Tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất	1.366.251.500	1.366.251.500
- Tiền lãi bảo hành chung cư, tái định cư	1.140.000.000	1.140.000.000
- Tiền lãi gửi ngân hàng các nền đất, chung cư, DA XD CB	3.465.841.729	3.465.841.729
- Tiền cho thuê căn hộ CC TĐC An Sương	1.248.247.317	1.224.234.700
- Tiền cho thuê đất	786.720.774	592.862.738
- CP ban QLDA An Sinh P4 Q8 (cty CP TM-XNK Q8)	133.021.530	133.021.530
- CP thi công CT Trạm Y Tế P13-Q8	52.460.000	52.460.000
- CP thi công CT trường PTTH NSG P7, Q8	876.553.240	876.553.240
- Tiền mượn CT kho 1026 PTH, P5, Q8	1.500.000.000	1.500.000.000
- Phải trả khác	494.473.782	512.911.938

b. Dài hạn	400.938.641.615	416.548.234.289
- NS ứng KP dự án Trương Đình Hội 2	251.174.497.000	251.174.497.000
- Vốn nhận LD-DA Trương Đình Hội 2	38.200.000.000	48.494.700.000
- Vốn nhận LD-DA khu nhà ở P5	5.200.000.000	5.200.000.000
- Vốn nhận LD-DA Trương Đình Hội 3	4.000.362.655	35.244.362.655
- Vốn nhận LD-DA chung cư An Sinh	28.035.936.000	41.535.936.000
- Vốn nhận LD-Chung cư 314 Âu Dương Lân	44.581.180.250	15.300.000.000
- Hoàn trả Chênh lệch đơn giá tiền lương năm 2012, 2013	19.572.430.982	19.572.430.982
- Lãi tiền gửi bán nền DA Trương Đình Hội 3	10.174.234.728	26.307.652
14. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn	3.962.996.250	3.229.860.304
- Nhà SHNN - Nhà ở	848.920.959	901.631.983
- Nhà SHNN - Nhà SXKD	946.189.382	721.473.776
- Công trình cải tạo trụ sở UBND Q8	528.752.727	528.752.727
- Công trình lắp đặt thiết bị trụ sở UBND Q8	100.500.000	100.500.000
- Công trình cải tạo trụ sở Quận Ủy Q8	375.270.909	229.990.909
- Công trình lắp đặt thiết bị trụ sở Quận Ủy Q8	415.850.000	415.850.000
- Công trình cải tạo Trung tâm HC Q8	331.660.909	331.660.909
- Công trình cải tạo hàng rào trụ sở QU Q8	415.851.364	-
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	-	-

15. Vốn chủ sở hữu

a- Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Nội dung	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	32.982.000.000	20.850.528.854	701.342.712	53.131.186.142
- Quỹ đầu tư phát triển	1.785.371.145	-	-	1.785.371.145
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	2.381.382.409	-	2.381.382.409
Cộng	34.767.371.145	23.231.911.263	701.342.712	57.297.939.696

b- Chi tiết tăng giảm vốn đầu tư chủ sở hữu

- Số dư đầu kỳ	32.982.000.000
- Tăng trong kỳ	20.850.528.854
- Giảm trong kỳ	701.342.712
- Số dư cuối kỳ	53.131.186.142

c- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Số dư đầu kỳ	-
- Tăng trong kỳ	2.381.382.409
- Giảm trong kỳ	-
- Số dư cuối kỳ	2.381.382.409

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

a- Quỹ khen thưởng

- Số dư đầu kỳ	6.298.291.594
- Tăng trong kỳ	12.720.000
- Giảm trong kỳ	3.063.045.585
- Số dư cuối kỳ	3.247.966.009

b- Quỹ phúc lợi			
- Số dư đầu kỳ		6.241.546.140	
- Tăng trong kỳ		-	
- Giảm trong kỳ		910.631.571	
- Số dư cuối kỳ		5.330.914.569	
c- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Cty			
- Số dư đầu kỳ		1.081.888.195	
- Tăng trong kỳ		-	
- Giảm trong kỳ		220.449.025	
- Số dư cuối kỳ		861.439.170	
17. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
- Số dư đầu kỳ		1.055.013.145	
- Tăng trong kỳ		-	
- Giảm trong kỳ		-	
- Số dư cuối kỳ		1.055.013.145	
18. Nguồn kinh phí sự nghiệp			
		<u>Kỳ này</u>	
- Số dư đầu kỳ		8.290.646.001	
- Tăng trong kỳ		2.658.693.396	
- Giảm trong kỳ		4.215.817.725	
- Số dư cuối kỳ		6.733.521.672	
19. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Giá trị còn lại SHNN-Nhà ở		2.673.346.193	3.270.331.512
- Giá trị còn lại SHNN-Nhà SXKD		3.469.875.745	2.882.051.043
- Giá trị còn lại Chung cư Luru Hữu Phước		5.862.230.000	5.862.230.000
- Giá trị còn lại Chung cư BMT P5		38.099.054.568	38.099.054.568
Cộng		50.104.506.506	50.113.667.123

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		66.826.930.471	-
Trong đó:			
- Doanh thu vệ sinh môi trường		49.711.270.905	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		14.549.215.454	-
- Doanh thu nhà sở hữu nhà nước		2.547.421.276	-
- Doanh thu nhà tái định cư		19.022.836	-
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
21. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		2.566.444.112	-
- Doanh thu nhà cho thuê SHNN		2.547.421.276	-
- Doanh thu nhà cho thuê tái định cư		19.022.836	-
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		64.260.486.359	-
Trong đó :			

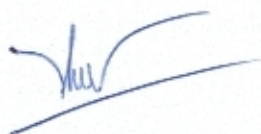
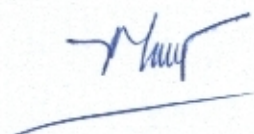
- Doanh thu vệ sinh môi trường	49.711.270.905	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	14.549.215.454	-
23. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	48.175.653.084	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	33.917.516.830	-
- Giá vốn xây dựng cơ bản	14.258.136.254	-
24. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	32.908.204	-
- Lãi tiền gửi	32.908.204	-
25. Chi phí tài chính (Mã số 22)	2.047.221.592	-
- Chi phí lãi vay	2.047.221.592	-
26. Thu nhập khác (Mã số 31)	20.935.797.302	-
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	20.935.797.302	-
26. Chi phí khác (Mã số 32)	21.004.142.374	-
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	21.004.142.374	-
- Chi phí khác	-	-
27. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN (Mã số 25)	10.928.685.332	-
- Chi phí QLDN	10.928.685.332	-
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.073.489.483	-
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	3.073.489.483	-
24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.073.489.483	-
- Lợi nhuận tính thuế	3.073.489.483	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)	692.107.074	-

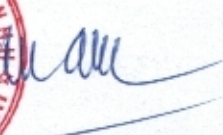
Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tô Thanh Thương

Biện Hữu Phúc

Nguyễn Hoài Nam





LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2		3	4
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		121.838.146.680	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(88.493.227.403)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.560.048.035)	-
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.205.597.126)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(599.055.406)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		91.949.204.872	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(114.579.552.217)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(30.650.128.635)	-
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(3.471.041.183)	-
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22		21.091.300.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.908.204	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.653.167.021	-
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.850.528.854	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã FH	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		44.963.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(73.921.788.674)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.108.259.820)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(21.105.221.434)	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.754.019.569	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		10.648.798.135	-

Người lập

Tô Thanh Thương

Kế toán trưởng

Biện Hữu Phúc



Ngày 30 tháng 07 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam